

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

DVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,246

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		9,539,412,315,348	7,967,393,100,824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,406,523,478,310	2,597,616,954,888
1. Tiền	111		1,025,427,424,716	937,662,892,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,381,096,053,594	1,659,954,062,711
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	462,341,769,576	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		462,341,769,576	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		5,170,477,167,972	4,184,484,001,932
1. Phải thu khách hàng	131		4,962,641,253,642	3,906,177,217,068
2. Trả trước cho người bán	132		148,050,945,090	146,296,755,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	65,853,719,172	136,994,341,536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,068,749,932)	(4,984,311,912)
IV. Hàng tồn kho	140		1,352,067,862,692	1,043,709,154,716
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,352,491,465,440	1,044,738,740,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(423,602,748)	(1,029,585,984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,002,036,798	121,582,989,288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79,294,257,462	65,615,133,588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	43,732,192,758	33,584,815,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	398,421,840
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24,975,586,578	21,984,618,420
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13,413,278,588,454	13,524,940,028,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,938,944,053,748	12,482,423,783,508
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	11,732,944,091,262	12,313,643,456,964
- Nguyên giá	222		16,721,917,361,106	16,483,029,101,292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,988,973,269,844)	(4,169,385,644,328)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	204,217,104,396	151,132,321,596
- Nguyên giá	228		278,001,148,020	212,779,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73,784,043,624)	(61,646,818,404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1,782,858,090	17,648,004,948
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,434,941,093,838	957,444,305,196
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,424,917,039,824	941,665,180,560
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10,024,054,014	33,429,317,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	(17,650,192,692)
V. Lợi thế thương mại	269		1,141,887,516	1,507,481,832
VI. Tài sản dài hạn khác	270		38,251,553,352	83,564,458,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	20,770,153,338	67,572,869,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	22,711,974	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,458,688,040	15,991,588,236
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		22,952,690,903,802	21,492,333,129,560



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11,854,437,833,796	11,624,526,500,304
I. Nợ ngắn hạn	310		7,744,984,609,818	6,764,871,378,948
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,404,544,101,702	1,829,467,935,552
2. Phải trả người bán	312		2,877,866,030,802	2,141,149,091,712
3. Người mua trả tiền trước	313		100,980,028,416	108,112,607,724
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	459,253,960,920	380,619,430,812
5. Phải trả người lao động	315		221,257,926,108	201,193,226,424
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2,097,600,795,660	1,553,908,178,820
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	286,003,453,920	312,658,046,964
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		102,323,497,980	101,570,159,292
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		195,154,814,310	136,192,701,648
II. Nợ dài hạn	330		4,109,453,223,978	4,859,655,121,356
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	480,159,918,690	523,046,550,744
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,823,331,734,264	3,783,480,645,048
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	-	103,139,508
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1,048,308,024
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		805,961,571,024	551,976,478,032
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		11,065,662,619,584	9,838,241,877,560
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	11,065,662,619,584	9,838,241,877,560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,446,049,927,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(364,500,000)	(11,963,553,191)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		800,934,472,911	683,185,976,226
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		923,825,939,327	735,587,990,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		379,317,563,628	338,229,607,392
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,497,129,269,055	2,891,864,978,472
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		32,590,450,422	29,564,751,696
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		22,952,690,903,802	21,492,333,129,560
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			261,917,518	10,675,390,677
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			2,108,160,525,254	2,044,671,772,314
EUR			1,114	6,114
GBP			8,698	8,238
SGD			14,543	19,751
DZD			56,998,129	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Tiến Dũng

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2014

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2014	đến 30/9/2013	đến 30/9/2014	đến 30/9/2013
			21,116	20,900	21,116	20,900
		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	5,520,545,438,332	3,865,871,746,000	15,489,010,853,920	10,416,947,005,300
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	5,520,545,438,332	3,865,871,746,000	15,489,010,853,920	10,416,947,005,300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	4,444,658,653,288	2,946,024,979,700	12,285,163,413,192	7,886,739,731,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		1,075,886,785,044	919,846,766,300	3,203,847,440,728	2,530,207,274,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	53,398,837,628	34,010,862,600	120,287,990,828	52,805,522,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	49,867,735,644	64,767,302,600	215,756,298,604	256,260,835,600
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		34,093,914,716	55,272,202,700	113,508,783,492	177,653,782,900
8. Chi phí bán hàng	24		19,361,999,460	13,650,103,500	34,010,295,356	23,077,278,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		298,172,511,156	197,941,454,700	813,655,627,444	578,781,108,400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		761,883,376,412	677,498,768,100	2,260,713,210,152	1,724,893,573,700
11. Thu nhập khác	31		34,333,644,664	13,457,823,500	68,323,288,572	34,535,055,500
12. Chi phí khác	32		1,464,289,020	70,421,776,700	12,855,716,424	76,853,668,100
13. Lợi nhuận khác	40		32,869,355,644	(56,963,953,200)	55,467,572,148	(42,318,612,600)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		50,402,709,504	19,223,799,100	224,277,723,752	37,724,771,700
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		845,155,441,560	639,758,614,000	2,540,458,506,052	1,720,299,732,800
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	219,602,176,800	95,732,617,200	526,078,005,940	232,401,688,200
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	693,808,412	3,662,536,900	(125,851,360)	4,612,985,300
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		624,859,456,348	540,363,459,900	2,014,506,351,472	1,483,285,059,300
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,446,806,912	2,487,831,500	7,337,493,260	5,859,565,800
18.2. Lợi ích của các bên BCC			30,055,254,568	17,842,369,832	83,704,839,257	81,714,214,923
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			591,357,394,868	520,033,258,568	1,923,464,018,955	1,395,711,278,577
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,953	1,932	6,320	5,186

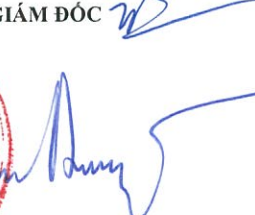
Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2014

ĐVT: VND

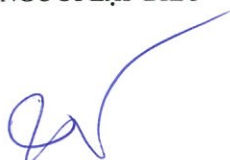
Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2014	đến 30/9/2013
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,540,458,506,052	1,720,299,732,800
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		800,731,600,760	841,538,395,500
- Các khoản dự phòng	03		(17,301,457,948)	(46,256,151,700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,026,896,076	25,179,922,900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284,375,232,292)	(70,247,533,400)
- Chi phí lãi vay	06		113,508,783,492	177,653,782,900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,158,049,096,140	2,648,168,149,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(934,540,356,432)	(282,923,509,000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(295,503,955,540)	(180,391,473,900)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,189,423,040,452	247,169,987,280
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34,242,381,312	21,697,146,900
- Tiền lãi vay đã trả	13		(132,425,530,976)	(193,256,071,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(352,315,392,160)	(203,005,420,200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(213,010,289,500)	(146,610,594,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,453,918,993,296	1,910,848,213,380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140,374,353,552)	(191,026,668,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,331,406,032	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(546,271,912,452)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108,726,305,116	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(438,884,974,100)	(396,723,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,331,569,252	3,900,692,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302,964,977,400	68,712,240,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(706,176,982,304)	(515,137,536,100)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1,452,156,534,403
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(364,398,812)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	170,290,087,580	514,324,567,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,592,676,686,108)	(2,034,816,204,300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(548,025,828,528)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,970,776,825,868)	(68,335,101,997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(223,034,814,876)	1,327,375,575,283
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,597,616,954,888	1,067,748,648,852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,382,730,048	13,908,834,912
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		24,558,608,250	20,330,815,601
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,406,523,478,310	2,429,363,874,648

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Giản Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,246

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY**1 Hình thức sở hữu vốn**

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2014 và kết thúc vào ngày 30/9/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi Tổng Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014		<i>ĐVT: VND</i>	
		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		4,175,752,578	4,368,525,084
- Tiền gửi ngân hàng		1,021,251,672,138	933,294,367,093
- Tương đương tiền		1,381,096,053,594	1,659,954,062,711
Cộng		2,406,523,478,310	2,597,616,954,888
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)		461,258,333,333	20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		1,083,436,243	-
Cộng		462,341,769,576	20,000,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		30,170,233,578	102,056,679,900
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		9,531,104,322	14,553,504,168
- Phải thu người lao động		537,969,966	249,276,600
- Phải thu khác		25,614,411,306	20,134,880,868
+ Phải thu khác		25,614,411,306	20,134,880,868
Cộng		65,853,719,172	136,994,341,536
04 - Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		5,180,900,838	94,663,724,952
- Nguyên liệu, vật liệu		706,051,236,216	574,812,149,904
- Công cụ, dụng cụ		657,223,764	2,101,349,148
- Chi phí SX, KD dở dang		64,827,494,880	15,856,873,692
- Hàng hóa		361,767,900,942	328,745,096,568
- Hàng gửi đi bán		214,006,708,800	28,559,546,436
Cộng		1,352,491,465,440	1,044,738,740,700
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	398,421,840
- Thuế GTGT được khấu trừ		43,732,192,758	33,584,815,440
Cộng		43,732,192,758	33,983,237,280

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	335,922,853,236	16,025,236,664,304	73,598,337,660	47,127,623,952	1,143,622,140	16,483,029,101,292
- Mua trong năm	2,969,015,180	85,766,603,808	1,435,719,072	3,572,257,068	-	93,743,595,128
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8,632,431,960	15,598,959,332	-	-	-	24,231,391,292
- Tăng do phân loại lại	923,022,592	-	-	12,331,765,116	-	13,254,787,708
- Tăng khác	-	7,977,814,844	-	-	-	7,977,814,844
- Tăng do CLTG chuyển đổi BC/TC	2,870,987,290	117,838,775,864	442,502,828	415,457,738	10,724,790	121,578,448,510
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,234,846,444	1,369,288,136	1,638,369,324	-	8,242,503,904
- Giảm do phân loại lại	31,146,100	820,778,920	12,290,462,220	400,507,172	112,379,352	13,655,273,764
- Giảm do CLTG chuyển đổi BC/TC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	351,287,164,158	16,246,363,192,788	61,816,809,204	61,408,227,378	1,041,967,578	16,721,917,361,106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87,831,463,548	3,994,207,554,960	53,176,062,960	33,558,499,404	612,063,456	4,169,385,644,328
- Khấu hao trong năm	14,051,642,200	765,435,721,092	5,444,950,644	4,135,251,860	207,802,556	789,275,368,352
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BC/TC	857,684,918	37,174,261,138	420,295,472	261,038,462	7,389,490	38,720,669,480
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,059,773,688	1,322,980,748	1,638,369,324	-	8,021,123,760
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	387,288,556	-	387,288,556
- Giảm do CLTG chuyển đổi BC/TC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	102,740,790,666	4,791,757,763,502	57,718,328,328	35,929,131,846	827,255,502	4,988,973,269,844
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	248,091,389,688	12,031,029,109,344	20,422,274,700	13,569,124,548	531,558,684	12,313,643,456,964
Tại ngày cuối kỳ	248,546,373,492	11,454,605,429,286	4,098,480,876	25,479,095,532	214,712,076	11,732,944,091,262

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

234,904,540,796 VND

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu năm	128,780,667,048		50,282,477,016	33,715,995,936	212,779,140,000
- Mua trong năm	55,568,041,914	-	7,886,302,740	-	63,454,344,654
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	945,603,042	-	485,477,364	336,582,960	1,767,663,366
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	185,294,312,004	-	58,654,257,120	34,052,578,896	278,001,148,020
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,536,172,804		27,443,018,664	21,667,626,936	61,646,818,404
- Khấu hao trong năm	2,277,804,036	-	4,747,848,136	4,430,580,236	11,456,232,408
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	135,282,402	-	302,128,220	243,582,190	680,992,812
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	14,949,259,242	-	32,492,995,020	26,341,789,362	73,784,043,624
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
Tại ngày đầu năm	116,244,494,244	-	22,839,458,352	12,048,369,000	151,132,321,596
Tại ngày cuối kỳ	170,345,052,762	-	26,161,262,100	7,710,789,534	204,217,104,396

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22,892,114,766 VND

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	173,707,296	171,990,336
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	-	2,949,700,105
+ Máy tiện	-	11,415,481,797
+ Thiết bị cơ khí	1,502,304,660	2,824,879,213
+ Thiết bị Mast -DV Slickline	30,360,534	-
+ Công trình khác	76,485,600	285,953,497
Cộng	1,782,858,090	17,648,004,948
09 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	-	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,024,054,014	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	3,429,317,328
Cộng	10,024,054,014	33,429,317,328
10 - Chi phí trả trước dài hạn		
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	-	28,088,297,964
- Chi phí sửa máy phát điện	2,114,975,562	2,625,944,916
- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	17,377,124,376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18,655,177,776	19,481,502,708
Cộng	20,770,153,338	67,572,869,964
11 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,382,499,358,332	1,711,302,875,544
- Vay ngắn hạn	22,044,743,370	118,165,060,008
Cộng	1,404,544,101,702	1,829,467,935,552
12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	93,280,201,818	214,422,009,528
- Thuế xuất, nhập khẩu	9,475,716	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	244,837,076,844	69,312,757,524
- Thuế thu nhập cá nhân	51,887,406,120	52,453,160,820
- Các loại thuế khác	69,239,800,422	44,431,502,940
Cộng	459,253,960,920	380,619,430,812

13 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-Lãi vay phải trả	21,633,483,911	40,264,734,132
-Chi phí phải trả khác	2,075,967,311,749	1,513,643,444,688
<i>Trong đó:</i>		
+Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ	795,701,558,934	250,183,899,088
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	812,830,764,006	976,915,331,976
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	358,251,432,990	208,848,542,364
+ Phí quản lý phải trả PVN	10,218,391,176	18,812,179,260
+Chi phí phải trả khác	98,965,164,643	58,883,492,000
Cộng	2,097,600,795,660	1,553,908,178,820
14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	351,005,166	367,926,404
- Kinh phí công đoàn	1,217,990,688	1,247,092,965
- Bảo hiểm xã hội	1,899,031,218	1,925,463,786
- Bảo hiểm y tế	512,602,242	317,175,759
- Bảo hiểm thất nghiệp	239,569,896	164,544,223
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	188,256,068,142	158,851,229,364
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC	-	101,016,533,844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,527,186,568	48,768,080,619
Cộng	286,003,453,920	312,658,046,964
15 - Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,159,918,690	523,046,550,744
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	480,159,918,690	523,046,550,744
16 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn	2,823,331,734,264	3,783,480,645,048
- Vay ngân hàng	2,823,331,734,264	3,783,480,645,048
Cộng	2,823,331,734,264	3,783,480,645,048

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
22,711,974	-
22,711,974	-
Cuối kỳ	Đầu năm
-	103,139,508
-	103,139,508

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm trước	400,000,000,000	1,063,919,696,000					1,463,919,696,000
- Lãi trong năm trước			1,993,165,265,135				1,993,165,265,135
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái					9,689,831,711		9,689,831,711
- Cổ tức đã trả	250,204,800,000		(500,442,435,000)				(250,237,635,000)
- Cổ phiếu quỹ					(3,444,307,759)	3,444,307,759	-
- Trích lập các quỹ			(521,121,577,535)	75,894,650,620	184,562,622,859		(260,664,304,056)
- Phân phối cho CBTS			(8,875,100,160)				(8,875,100,160)
- Phân phối cho các bên BCC			(100,892,347,446)				(100,892,347,446)
Số dư cuối năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	9,838,241,877,560
Số dư đầu năm nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,891,864,978,472	338,229,607,392	735,587,990,807	683,185,976,226	9,838,241,877,560
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay			2,014,506,351,472				2,014,506,351,472
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái					13,429,860,464		13,429,860,464
- Cổ tức đã trả	275,446,550,000		(826,431,040,000)				(550,984,490,000)
- Cổ phiếu quỹ		(11,963,553,191)				11,599,053,191	(364,500,000)
- Trích lập các quỹ			(491,768,688,372)	41,087,956,236	188,237,948,520		(262,442,783,616)
- Phân phối cho CBTS			(7,337,493,260)				(7,337,493,260)
- Phân phối cho các bên BCC			(83,704,839,257)				(83,704,839,257)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						104,318,636,221	104,318,636,221
Số dư cuối kỳ này	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	3,497,129,269,055	379,317,563,628	923,825,939,327	800,934,472,911	11,065,662,619,584

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 36,450

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ:	275,446,550,000	650,204,800,000
+ Vốn góp cuối kỳ:	3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	826,431,040,000	500,442,435,000

- d- Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	303,073,350	275,528,695
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	303,073,350	275,528,695
+ Cổ phiếu phổ thông	303,073,350	275,528,695
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	36,450	270,580
+ Cổ phiếu phổ thông	36,450	270,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	303,036,900	275,258,115
+ Cổ phiếu phổ thông	303,036,900	275,258,115
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

- e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	923,825,939,327	735,587,990,807
- Quỹ dự phòng tài chính	379,317,563,628	338,229,607,392
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	195,154,814,310	136,192,701,648

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	5,520,545,438,332	3,865,871,746,000
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	451,721,369,384	498,494,113,700
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	3,252,450,264,624	2,060,918,381,500
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,816,373,804,324	1,306,459,250,800
20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	420,793,418,780	468,773,331,400
- Giá vốn dịch vụ khoan	2,598,204,304,556	1,475,948,762,200
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,425,660,929,952	1,001,302,886,100
Cộng	4,444,658,653,288	2,946,024,979,700
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,338,230,604	20,854,040,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,532,244,300	13,156,821,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,528,362,724	
Cộng	53,398,837,628	34,010,862,600
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Lãi tiền vay	34,093,914,716	55,272,202,700
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26,150,835,692	13,922,702,200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(13,480,201,008)	(7,697,971,600)
- Chi phí tài chính khác	3,103,186,244	3,270,369,300
Cộng	49,867,735,644	64,767,302,600
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	219,602,176,800	95,732,617,200
Cộng	219,602,176,800	95,732,617,200

**24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 62)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng*Quý 3 - 2014**Quý 3 - 2013*

693,808,412

3,662,536,900

693,808,412**3,662,536,900****25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Giá vốn thương mại

Cộng*Quý 3 - 2014**Quý 3 - 2013*

362,227,242,560

366,958,563,400

983,768,762,944

876,875,551,200

266,740,796,140

259,101,145,600

2,494,139,694,296

1,099,377,661,800

234,523,249,184

86,530,284,500

420,793,418,780

468,773,331,400

4,762,193,163,904**3,157,616,537,900****VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

Cuối kỳ**Đầu năm****Các khoản phải thu**

-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

61,329,765,900

721,930,781,664

Các khoản phải trả

-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

2,499,846,852

101,467,671,900

-Phải trả Petro Việt Nam

115,190,542,992

198,263,758,657

-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC

278,173,894,859

278,173,894,859

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 - 2014

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,616,037,575,006	1,429,072,421,187	451,721,369,384	30,927,950,604
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,822,633,903,246	8,973,154,400,657	3,252,450,264,624	654,245,960,068
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giéng khoan và dịch vụ các loại khác	2,514,019,425,550	1,452,211,011,952	1,816,373,804,324	390,712,874,372
Tổng cộng	22,952,690,903,802	11,854,437,833,796	5,520,545,438,332	1,075,886,785,044

Quý 3 - 2013

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,333,009,933,734	1,201,432,355,928	498,494,113,700	29,720,782,300
17,489,237,804,114	8,731,820,240,525	2,060,918,381,500	584,969,619,300
1,879,709,122,768	1,015,857,946,423	1,306,459,250,800	305,156,364,700
20,701,956,860,616	10,949,110,542,876	3,865,871,746,000	919,846,766,300

5- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Các khoản đầu tư khác
Tài sản khác

Cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Cộng

	ĐVT : VND	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,406,523,478,310	2,597,616,954,888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,022,426,222,882	4,038,187,246,692
Các khoản đầu tư khác	472,365,823,590	35,779,122,672
Tài sản khác	25,186,601,850	30,027,963,277
Cộng	7,926,502,126,632	6,701,611,287,529
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,227,875,835,966	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	3,160,000,290,678	2,450,152,869,936
Chi phí phải trả	2,097,600,795,660	1,553,908,178,820
Cộng	9,485,476,922,304	9,617,009,629,356

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				<i>Tại ngày đầu năm</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,597,616,954,888	-	-	2,597,616,954,888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,038,187,246,692	-	-	4,038,187,246,692
Các khoản đầu tư khác	20,000,000,000	9,979,120,788	5,800,001,884	35,779,122,672
Tài sản khác	14,036,375,041	15,991,588,236	-	30,027,963,277
Cộng	6,669,840,576,621	25,970,709,024	5,800,001,884	6,701,611,287,529
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,829,467,935,552	3,290,019,755,784	493,460,889,264	5,612,948,580,600
Phải trả người bán và phải trả khác	2,450,152,869,936	-	-	2,450,152,869,936
Chi phí phải trả	1,553,908,178,820	-	-	1,553,908,178,820
Cộng	5,833,528,984,308	3,290,019,755,784	493,460,889,264	9,617,009,629,356
Chênh lệch thanh khoản thuần	836,311,592,313	(3,264,049,046,760)	(487,660,887,380)	(2,915,398,341,827)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,406,523,478,310	-	-	2,406,523,478,310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,022,426,222,882	-	-	5,022,426,222,882
Các khoản đầu tư khác	462,341,769,576	10,024,054,014	-	472,365,823,590
Tài sản khác	7,727,913,810	17,458,688,040	-	25,186,601,850
Cộng	7,899,019,384,578	27,482,742,054	-	7,926,502,126,632
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,404,544,101,702	2,719,156,604,502	104,175,129,762	4,227,875,835,966
Phải trả người bán và phải trả khác	3,160,000,290,678	-	-	3,160,000,290,678
Chi phí phải trả	2,097,600,795,660	-	-	2,097,600,795,660
Cộng	6,662,145,188,040	2,719,156,604,502	104,175,129,762	9,485,476,922,304
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,236,874,196,538	(2,691,673,862,448)	(104,175,129,762)	(1,558,974,795,672)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2013 là USD/VND: 21.036

- Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt nam số 30, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm so sánh được trình bày lại do thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013 & 2014.

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
+ Số báo cáo trước đây (30/9/2013)	2,404 VND	6,437 VND
+ Số điều chỉnh lại (30/9/2013)	1,932 VND	5,186 VND

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2014

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
Thuế	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	380,221,008,972	2,613,684,299,559	2,534,651,347,610	459,253,960,920
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	214,422,009,528	757,562,345,020	878,704,152,730	93,280,201,818
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	115,598,617,206	115,598,617,206	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20,411,467	20,411,467	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,914,335,684	40,702,913,406	40,693,437,690	9,475,716
Thuế TNCN	52,453,160,820	528,779,846,259	352,857,105,099	244,837,076,844
Thuế tài nguyên	-	467,351,376,269	467,917,130,969	51,887,406,120
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	44,431,502,940	23,000,000	23,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	-	703,645,789,931	678,837,492,449	69,239,800,422
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	380,221,008,972	2,613,684,299,559	2,534,651,347,610	459,253,960,920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2014

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		448,998,038	378,750,385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	113,269,485	123,484,358
1. Tiền	111		48,142,925	44,703,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,126,560	78,780,851
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21,761,356	950,751
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,761,356	950,751
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		243,362,382	198,920,137
1. Phải thu khách hàng	131		233,580,027	185,690,113
2. Trả trước cho người bán	132		6,968,415	6,954,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,099,582	6,512,376
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(285,642)	(236,942)
IV. Hàng tồn kho	140		63,638,702	49,615,381
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63,658,640	49,664,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19,938)	(48,944)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,966,113	5,779,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,732,197	3,119,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	2,058,373	1,596,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	18,940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,175,543	1,045,095
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		631,331,949	642,942,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		561,938,438	593,383,903
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	552,242,497	585,360,499
- Nguyên giá	222		787,061,911	783,562,897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234,819,414)	(198,202,398)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	9,612,026	7,184,461
- Nguyên giá	228		13,084,870	10,115,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,472,844)	(2,930,539)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	83,915	838,943
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67,539,353	45,514,561
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67,067,544	44,764,460
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	471,809	1,589,148
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(839,047)
V. Lợi thế thương mại	269		53,746	71,662
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1,800,412	3,972,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	977,603	3,212,249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	1,069	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		821,740	760,201
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		1,080,329,987	1,021,692,961



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		557,960,926	552,601,564
I. Nợ ngắn hạn	310		364,538,483	321,585,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	66,108,637	86,968,432
2. Phải trả người bán	312		135,454,487	101,784,992
3. Người mua trả tiền trước	313		4,752,896	5,139,409
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	21,616,020	18,093,717
5. Phải trả người lao động	315		10,414,098	9,564,234
6. Chi phí phải trả	316	V.13	98,729,210	73,868,995
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13,461,520	14,862,999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,816,130	4,828,397
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,185,485	6,474,268
II. Nợ dài hạn	330		193,422,443	231,016,121
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	22,600,015	24,864,354
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	132,887,684	179,857,418
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	-	4,903
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	49,834
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		37,934,744	26,239,612
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		520,835,104	467,685,961
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	520,835,104	467,685,961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,095,191	148,114,675
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	127,400,152
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(17,257)	(629,308)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7,632,439)	(8,268,443)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		46,529,678	37,615,208
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,321,004	17,375,183
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		174,768,083	146,078,494
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,533,957	1,405,436
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,080,329,987	1,021,692,961
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			12,328	507,482
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			2,108,160,525,254	2,044,671,772,314
EUR			1,114	6,114
GBP			8,698	8,238
SGD			14,543	19,751
DZD			56,998,129	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2014

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		261,438,977	184,969,940	733,520,120	498,418,517
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	261,438,977	184,969,940	733,520,120	498,418,517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	210,487,718	140,958,133	581,794,062	377,355,968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		50,951,259	44,011,807	151,726,058	121,062,549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2,528,833	1,627,314	5,696,533	2,526,580
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,361,609	3,098,914	10,217,669	12,261,284
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,614,601	2,644,603	5,375,487	8,500,181
8. Chi phí bán hàng	24		916,935	653,115	1,610,641	1,104,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,120,691	9,470,883	38,532,659	27,692,876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,080,857	32,416,209	107,061,622	82,530,793
11. Thu nhập khác	31		1,625,954	643,915	3,235,617	1,652,395
12. Chi phí khác	32		69,345	3,369,463	608,814	3,677,209
13. Lợi nhuận khác	40		1,556,609	(2,725,548)	2,626,803	(2,024,814)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		2,386,944	919,799	10,621,222	1,805,013
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		40,024,410	30,610,460	120,309,647	82,310,992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	10,399,800	4,580,508	24,913,715	11,119,698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.24	32,857	175,241	(5,960)	220,717
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		29,591,753	25,854,711	95,401,892	70,970,577
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			163,232	119,035	347,485	280,362
18.2 Lợi ích của các bên BCC			1,421,414	843,579	3,964,048	3,909,771
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			28,007,107	24,892,097	91,090,359	66,780,444
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.091	0.092	0.299	0.248

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẶC TÙNG

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120,309,647	82,310,992
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37,920,610	40,264,995
- Các khoản dự phòng	03		(819,353)	(2,213,213)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		238,061	1,204,781
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,467,287)	(3,361,126)
- Chi phí lãi vay	06		5,375,487	8,500,181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149,557,165	126,706,610
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,257,452)	(13,537,010)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,994,315)	(8,631,171)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56,328,047	12,615,499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,621,632	1,038,141
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,271,336)	(9,246,702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,684,760)	(9,713,178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,087,625)	(7,014,861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116,211,356	92,217,328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,647,772)	(9,140,032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63,052	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,870,047)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,149,001	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,784,475)	(18,982,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299,847	186,636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,347,650	3,287,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,442,744)	(24,647,729)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	68,740,964
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17,257)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,064,505	24,608,831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75,425,113)	(97,359,627)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,953,108)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93,330,973)	(4,009,832)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,562,361)	63,559,767
Non cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		123,484,358	51,265,059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		347,488	661,192
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		113,269,485	115,486,018

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2014 và kết thúc vào ngày 30/9/2014. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi trừ đi các khoản chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

ĐVT: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	196,543	207,669
- Tiền gửi ngân hàng	47,946,382	44,495,838
- Tương đương tiền	65,126,560	78,780,851
Cộng	113,269,485	123,484,358
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	21,761,356	950,751
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	21,761,356	950,751
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,420,043	4,851,525
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	448,607	691,838
- Phải thu người lao động	25,321	11,850
- Phải thu khác	1,205,611	957,163
+ Phải thu khác	1,205,611	957,163
Cộng	3,099,582	6,512,376
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	243,853	4,500,082
- Nguyên liệu, vật liệu	33,232,196	27,325,164
- Công cụ, dụng cụ	30,934	99,893
- Chi phí SX, KD dở dang	3,051,280	753,797
- Hàng hóa	17,027,577	15,627,738
- Hàng gửi đi bán	10,072,800	1,357,651
Cộng	63,658,640	49,664,325
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	18,940
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,058,373	1,596,540
Cộng	2,058,373	1,615,480

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,968,951	761,800,564	3,498,685	2,240,332	54,365	783,562,897
- Mua trong năm	140,605	4,061,688	67,992	169,173	-	4,439,458
- Đầu tư XDCB hoàn thành	408,810	738,727	-	-	-	1,147,537
- Tăng do phân loại lại	43,712	-	-	584,001	-	627,713
- Tăng khác	-	377,809	-	-	-	377,809
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	247,909	64,846	77,589	-	390,344
- Giảm do phân loại lại	1,475	38,870	582,045	18,967	5,322	646,679
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	26,330	2,013,331	10,212	6,607	-	2,056,480
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,534,273	764,678,678	2,909,574	2,890,343	49,043	787,061,911
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,175,293	189,874,860	2,527,860	1,595,289	29,096	198,202,398
- Khấu hao trong năm	665,450	36,249,087	257,859	195,835	9,841	37,378,072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	239,618	62,653	77,589	-	379,860
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	18,341	-	18,341
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	4,972	347,392	6,398	4,093	-	362,855
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,835,771	225,536,937	2,716,668	1,691,101	38,937	234,819,414
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,793,658	571,925,704	970,825	645,043	25,269	585,360,499
Tại ngày cuối kỳ	11,654,790	539,180,611	774,951	616,717	15,428	552,242,497

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11,124,481 USD

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	6,121,918	2,390,306	1,602,776	10,115,000
- Mua trong năm	2,615,459	371,190	-	2,986,649
- Tặng khác	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	16,003	776	-	16,779
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,721,374	2,760,720	1,602,776	13,084,870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	595,939	1,304,574	1,030,026	2,930,539
- Khấu hao trong năm	107,871	224,846	209,821	542,538
- Tặng khác	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	183	50	-	233
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	703,627	1,529,370	1,239,847	3,472,844
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	5,525,979	1,085,732	572,750	7,184,461
Tại ngày cuối kỳ	8,017,747	1,231,350	362,929	9,612,026

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,077,479 USD

		ĐVT : USD	
		Cuối kỳ	Đầu năm
08	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	8,176
	+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	-	140,222
	+ Máy tiện	-	542,664
	+ Thiết bị cơ khí	70,710	134,288
	+ Thiết bị Mast -DV Slickline	1,429	-
	+ Công trình khác	3,600	13,593
	Cộng	83,915	838,943
09	- Đầu tư dài hạn khác:		
	- Đầu tư cổ phiếu	-	1,114,765
	- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	471,809	474,383
	Cộng	471,809	1,589,148
10	- Chi phí trả trước dài hạn		
	- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	-	1,335,249
	- Chi phí sửa máy phát điện	99,547	124,831
	- Chi phí trả trước dài hạn cho hoạt động của giàn khoan	-	826,066
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	878,056	926,103
	Cộng	977,603	3,212,249
11	- Vay và nợ ngắn hạn		
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	65,071,042	81,351,154
	- Vay ngắn hạn	1,037,595	5,617,278
	Cộng	66,108,637	86,968,432
12	- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế giá trị gia tăng	4,390,483	10,193,098
	- Thuế xuất, nhập khẩu	446	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,523,914	3,294,959
	- Thuế thu nhập cá nhân	2,442,220	2,493,495
	- Các loại thuế khác	3,258,957	2,112,165
	Cộng	21,616,020	18,093,717

13 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-Lãi vay phải trả	1,018,238	1,914,087
-Chi phí phải trả khác	97,710,972	71,954,908
<i>Trong đó:</i>		
+Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ	37,451,829	11,893,131
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	38,258,061	46,440,166
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16,862,065	9,928,149
+ Phí quản lý phải trả PVN	480,956	894,285
+Chi phí phải trả khác	4,658,061	2,799,177
Cộng	98,729,210	73,868,995
14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16,521	17,490
- Kinh phí công đoàn	57,328	59,284
- Bảo hiểm xã hội	89,383	91,532
- Bảo hiểm y tế	24,127	15,078
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,276	7,822
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	8,860,777	7,551,399
- Phải trả Petro Việt Nam - nợ vay với Ngân hàng Standard Chartered đã thanh toán hộ cho PVD DeepWater theo hợp đồng BCC	-	4,802,079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,402,108	2,318,315
Cộng	13,461,520	14,862,999
15 - Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,600,015	24,864,354
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	22,600,015	24,864,354
16 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn	132,887,684	179,857,418
- Vay ngân hàng	132,887,684	179,857,418
Cộng	132,887,684	179,857,418

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	I	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	(810,486)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm trước	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm trước			95,207,321					95,207,321
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3,011,546)		(3,011,546)
- Cổ tức đã trả	11,846,818		(23,683,982)		(181,178)		181,178	-
- Cổ phiếu quỹ								
- Trích lập các quỹ			(24,892,361)	3,625,252	8,832,638			(12,434,471)
- Phân phối cho CDTS			(423,936)					(423,936)
- Phân phối cho các bên BCC			(4,819,314)					(4,819,314)
Số dư cuối năm trước	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
Số dư đầu năm nay	148,114,675	127,400,152	146,078,494	17,375,183	37,615,208	(8,268,443)	(629,308)	467,685,961
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			95,401,892					95,401,892
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						636,004		636,004
- Cổ tức đã trả	12,980,516		(38,933,624)					(25,953,108)
- Cổ phiếu quỹ		(629,308)					612,051	(17,257)
- Trích lập các quỹ			(23,467,146)	1,945,821	8,914,470			(12,606,855)
- Phân phối cho CDTS			(347,485)					(347,485)
- Phân phối cho các bên BCC			(3,964,048)					(3,964,048)
- CL.TG chuyển đổi báo cáo								
Số dư cuối kỳ này	161,095,191	126,770,844	174,768,083	19,321,004	46,529,678	(7,632,439)	(17,257)	520,835,104

Cuối kỳ	Đầu năm
74,622,812	74,622,812
86,472,379	73,491,863
161,095,191	148,114,675

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 36,450

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
148,114,675	117,333,602
12,980,516	30,781,073
161,095,191	148,114,675
38,933,624	23,683,982

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ:

+ Vốn góp cuối kỳ:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

+ Trả cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Năm nay	Năm trước
148,114,675	117,333,602
12,980,516	30,781,073
161,095,191	148,114,675
38,933,624	23,683,982

Năm nay	Năm trước
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
303,073,350	275,528,695
-	-
36,450	270,580
36,450	270,580

303,036,900	275,258,115
303,036,900	275,258,115
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
46,529,678	37,615,208
19,321,004	17,375,183
9,185,485	6,474,268

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Tổng công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Tổng công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	261,438,977	184,969,940
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	21,392,374	23,851,393
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	154,027,764	98,608,535
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	86,018,839	62,510,012
20- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	19,927,705	22,429,346
- Giá vốn dịch vụ khoan	123,044,341	70,619,558
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	67,515,672	47,909,229
Cộng	210,487,718	140,958,133
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,294,669	997,801
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	782,925	629,513
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	451,239	-
Cộng	2,528,833	1,627,314
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
- Lãi tiền vay	1,614,601	2,644,603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,238,437	666,158
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(638,388)	(368,324)
- Chi phí tài chính khác	146,959	156,477
Cộng	2,361,609	3,098,914
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	<i>Quý 3 - 2014</i>	<i>Quý 3 - 2013</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,399,800	4,580,508
Cộng	10,399,800	4,580,508

**24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 62)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng

Quý 3 - 2014

Quý 3 - 2013

32,857

175,241

32,857

175,241

25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Giá vốn thương mại

Cộng

Quý 3 - 2014

Quý 3 - 2013

17,154,160

17,557,826

46,588,784

41,955,768

12,632,165

12,397,184

118,116,106

52,601,802

11,106,424

4,140,205

19,927,705

22,429,346

225,525,344

151,082,131

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.

3- Thông tin về các giao dịch với bên liên quan.

Cuối kỳ

Đầu năm

Các khoản phải thu

-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

2,886,650

34,318,824

Các khoản phải trả

-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

117,662

4,823,525

-Phải trả Petro Việt Nam

5,421,752

9,424,974

-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC

13,093,001

13,223,707

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 - 2014

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	76,063,145	67,263,128	21,392,374	1,464,669
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	885,937,772	422,345,590	154,027,764	30,983,423
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	118,329,070	68,352,208	86,018,839	18,503,167
Tổng cộng	1,080,329,987	557,960,926	261,438,977	50,951,259

Quý 3 - 2013

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
63,368,033	57,113,156	23,851,393	1,422,047
831,395,598	415,089,382	98,608,535	27,988,977
89,356,775	48,291,403	62,510,012	14,600,783
984,120,406	520,493,941	184,969,940	44,011,807

5- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác
 Các khoản đầu tư khác
 Tài sản khác

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
 Phải trả người bán và phải trả khác
 Chi phí phải trả

Tổng cộng

	ĐVT : USD	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,269,485	123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236,393,967	191,965,547
Các khoản đầu tư khác	22,233,165	1,700,852
Tài sản khác	1,185,475	1,427,456
Tổng cộng	373,082,092	318,578,213
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	198,996,321	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	148,733,893	116,474,276
Chi phí phải trả	98,729,210	73,868,995
Tổng cộng	446,459,424	457,169,121

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày đầu năm</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	123,484,358			123,484,358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191,965,547			191,965,547
Các khoản đầu tư khác	950,751	474,383	275,718	1,700,852
Tài sản khác	667,255	760,201		1,427,456
Tổng cộng	317,067,911	1,234,584	275,718	318,578,213
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	86,968,432	156,399,494	23,457,924	266,825,850
Phải trả người bán và phải trả khác	116,474,276			116,474,276
Chi phí phải trả	73,868,995			73,868,995
Tổng cộng	277,311,703	156,399,494	23,457,924	457,169,121
Chênh lệch thanh khoản thuần	39,756,208	(155,164,910)	(23,182,206)	(138,590,908)

				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,269,485			113,269,485
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236,393,967			236,393,967
Các khoản đầu tư khác	21,761,356	471,809	-	22,233,165
Tài sản khác	363,735	821,740		1,185,475
Tổng cộng	371,788,543	1,293,549	-	373,082,092
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	66,108,637	127,984,402	4,903,282	198,996,321
Phải trả người bán và phải trả khác	148,733,893			148,733,893
Chi phí phải trả	98,729,210			98,729,210
Tổng cộng	313,571,740	127,984,402	4,903,282	446,459,424
Chênh lệch thanh khoản thuần	58,216,803	(126,690,853)	(4,903,282)	(73,377,332)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20.828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2013 là USD/VND: 21.036

- Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt nam số 30, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm so sánh được trình bày lại do thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013 & 2014.

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
+ Số báo cáo trước đây (30/9/2013)	0.115 USD	0.308 USD
+ Số điều chỉnh lại (30/9/2013)	0.092 USD	0.248 USD

Tp.HCM, ngày 03 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2014

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm		Lấy kể từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
	USD		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
Thuế	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18,074,777	123,649,480	120,108,237	21,616,020	21,616,020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,193,098	35,876,224	41,678,840	4,390,482	4,390,482
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5,474,456	5,474,456	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	967	967	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,276,019	1,927,586	1,927,140	446	446
Thuế TNCN	2,493,495	24,913,715	16,665,820	11,523,914	11,523,914
Thuế tài nguyên	-	22,132,571	22,183,846	2,442,220	2,442,220
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,088	1,088	-	-
Các loại thuế khác	2,112,165	33,322,873	32,176,080	3,258,958	3,258,958
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Tiền độc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	18,074,777	123,649,480	120,108,237	21,616,020	21,616,020